Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2106.90.11

Mã HS	2106.90.11
Mô tả hàng hóa	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Đậu phụ: / - - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 05:39:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/21069011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2687
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2687
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2687
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2676
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2637
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2637
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2637
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2637
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2637
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2637
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E2675
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2675

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2675
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2675
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2675
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2675
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E2677
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F2677
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2677
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2677
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2677
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2677
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2679
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2643
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2639
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2639
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2639
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2639
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2639
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2639
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2639
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2639
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2639
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2639
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2639
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2639
VCFTA	2022	2022	4	VC!D2686
VCFTA	2023	2023	2	VC!E2686

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2686
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2686
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2686
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2686
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2683
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2683
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2683
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2683
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2683
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2683
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D2691
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E2691
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F2691
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G2691
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H2691
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I2691
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D2662
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E2662
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F2662
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G2662
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H2662
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2662
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D2664
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E2664
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F2664
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G2664

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H2664
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2664
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	8,3	CPTPP!D2658
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	4,1	CPTPP!E2658
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2658
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2658
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2658
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2658
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2658
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D2681
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E2681
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F2681
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G2681
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H2681
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I2681
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D2681
RCEP B	2023	2023	20	B!E2681
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F2681
RCEP B	2025	2025	15	B!G2681
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H2681
RCEP B	2027	2027	10	B!I2681
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D2681
RCEP C	2023	2023	20	C!E2681
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F2681
RCEP C	2025	2025	15	C!G2681
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H2681

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I2681
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D2681
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E2681
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F2681
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G2681
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H2681
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I2681
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D2684
RCEP E	2023	2023	20	E!E2684
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F2684
RCEP E	2025	2025	15	E!G2684
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H2684
RCEP E	2027	2027	10	E!I2684
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D2681
RCEP F	2023	2023	20	F!E2681
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F2681
RCEP F	2025	2025	15	F!G2681
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H2681
RCEP F	2027	2027	10	F!I2681
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F2501
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G2501
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H2501
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I2501

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2106.90 có 31 dòng thuế; dòng 2106.90.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh.	2106.90.12 Đậu phụ tươi (tofu); 2106.90.19 Loại khác; 2106.90.20 Cồn dạng bột; 2106.90.30 Kem không sữa; 2106.90.41 Dạng bột; 2106.90.49 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2106.90.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 2106.90.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2687), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.